



CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ KỸ THUẬT
MINH PHÁT

ỐNG THÉP LUỒNG DÂY ĐIỆN VÀ PHỤ KIỆN



CATALOGUE
2022

**WHITE STEEL CONDUIT
& FITTINGS**



Tải file mềm DPF Catalogue & xem E Catalogue tại Website: www.THIETBIMINHPHAT.vn

TABLE OF CONTENTS

I. WHITE STEEL CONDUIT

➤ IMCM - Conduits Pipe Pre - Galvanized (Intermediate Metal Conduit)	05
➤ IMCN - Conduits Pipe Hot dip - Galvanized (Intermediate Metal Conduit)	06
➤ RSC - Conduits Pipe Hot dip galvanized (Rigid Steel Conduits)	07
➤ SIMC - Threaded Stainless SUS304 Steel Conduit (Intermediate Metal Conduit)	08
➤ IMCS - In- line hot dip- Galvanized (Intermediate Metal Conduit)	09
➤ MON - Flexible Metallic Conduit	10
➤ SMON - Stainless SUS304 Flexible Metallic Conduit	11
➤ MBN - PVC Coated Flexible Steel Conduit	12
➤ MBNH - Low Smoke and Zero Halogen PVC Coated Flexible Steel Conduit	13
➤ MBNX - Liquid Tight Flexible Steel Conduit With Filler of Cord	14
➤ MBNL - Explosion proof Flexible Metallic Conduit	15

II. FITTINGS CONDUIT

➤ KNR / BMC - IMC / RSC Conduit Couplings & Conduit Bending Machine	17
➤ DNR /TMC - IMC / RSC Rigid Watertight Hub Conduit to Boxes & Threading Machine	18
➤ CCR / TDR - IMC / RSC Rigid Conduit 90° Elbow & Inspection Threaded Tee Conduit	19
➤ CDR / KCDT - IMC / RSC Inspection Threaded Elbow 90° & Saddle With Base	20
➤ KODR / KODR1 - IMC / RSC Conduits Two Hole Trap & One Hole Trap	21
➤ HR1, HR2 - IMC / RSC Conduits Circular Surface Box – 1. 2 Outlets	22
➤ HR3, HR4 - IMC / RSC Conduits Circular Surface Box – 3. 4 Outlets	23
➤ HRL1, HRL2 - IMC / RSC Conduits Circular Surface Box – 1. 2 Outlets	24
➤ HRL3, HRL4 - IMC / RSC Conduits Circular Surface Box – 3. 4 Outlets	25
➤ BDOR / DN - IMC / RSC Conduits PVC Grommet Conduit & Conduits Bushing	26
➤ TRT / MF - IMC / RSC Steel Locknut Conduit & Reducer, Adapter (Male x Female)	27
➤ FM - IMC / RSC Conduits Socket Reducer (Female x Male)	28
➤ CUCFF - IMC / RSC Conduits Union Couplings (Female x Female)	28
➤ CUCMF - IMC / RSC Conduits Union Couplings (Male x Female)	29
➤ CUCMM - IMC / RSC Conduits Union Couplings (Male x Male)	29
➤ HNR - IMC / RSC Rigid Conduit Bodies C, LL, LR, LB, T	30
➤ DNMK - Connector, Flexible Conduit to Box	31
➤ DNMA - Connector, Squeeze Straight Flexible Conduit to Box	31
➤ DNRK - Connector, Flexible Conduit to Steel Pipe IMC / RSC	32
➤ DNMMK - Connector, Flexible Conduit to Flexible Conduit	32
➤ DNVK / DBM - Connector, Flexible Conduit to Box 90° Metal Ferrule Conduit	33
➤ HDN / HDT - Aluminum Weather - Proof Boxes	34
➤ MPA / MPS - Aluminum/ ABS Plastic Weather - Proof Boxes IP 66, IP 67	35
➤ HCT/ HV - Handy Boxes / Square Boxes and Cover	36
➤ HBG/ HB - Octagonal & Switch Steel Boxes and Cover	37
➤ MPB - PULL BOX	38

III. EXPLOSION PROOF BODIES FITTINGS

➤ SFVD / SFVN - Explosion Proof Type Sealing Fittings	40
➤ SC / CUC - Sealing Compound & Explosion Proof Rigid Conduit Union Coupling	41
➤ DNG / HCTG - IMC / RSC Explosion Proof Insulated Grounding Bushing & Cast Device Box	42
➤ EPC / EPLB - IMC / RSC Explosion Proof Rigid Conduit Bodies for C, LB	43
➤ EPLL / EPLR - IMC / RSC Explosion Proof Rigid Conduit Bodies for LL, LR	44
➤ EPT / EPTB - IMC / RSC Explosion Proof Rigid Conduit Bodies for T, TB	45
➤ EPTBB / EPTX - IMC / RSC Explosion Proof Rigid Conduit Bodies for TBB, TX	46
➤ EP - IMC / RSC Explosion Proof Rigid Conduit Junction Boxes	47

LỜI CẢM ƠN

Kính thưa Quý khách hàng!

Công ty TNHH Thiết Bị Kỹ Thuật Minh Phát (MINH PHAT Co.,Ltd) chính thức thành lập năm 2013, Chuyên sản xuất và cung ứng vật tư thi công hệ thống cơ điện (M&E), hệ thống Phòng cháy chữa cháy (PCCC) và Hệ thống treo và giá đỡ (VTP), Hệ thống tiếp địa và chống sét, Hệ thống Thang cáp, Máng cáp, Trunking và Máng lưới,... Với 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực cung cấp vật tư cơ điện (M & E), Thiết Bị Điện. các dòng sản phẩm cho nhiều công trình tại Việt Nam và Nước Ngoài.

Thương hiệu Minh Phát được người tiêu dùng bình chọn là 1 trong 30 thương hiệu Uy Tín trong các năm như:

Năm 2016 - 2017: Top 30 về sản phẩm Ống thép luồn dây điện G.I (EMT, IMC, RSC)

Năm 2017 - 2018: Top 2 về sản phẩm Ống ruột gà lõi thép luồn dây điện G.I

Năm 2018 - 2019: Top 4 về sản phẩm Thang cáp, Máng Cáp, Trunking và Máng cáp dạng lưới nhôm nóng và inox 304

Năm 2020 - 2021: Top 4 về Ống thép luồn dây điện G.I (BS4568)

Năm 2021 - 2022: Top 4 về Hệ treo ống và Giá đỡ cơ điện (M&E)

Công ty Minh Phát chúng tôi muốn gửi lời cảm ơn và sự trân trọng đến tất cả Quý khách hàng, đã tin cậy hợp tác quý báu và ủng hộ sản phẩm thương hiệu Minh Phát để cho công ty chúng tôi trên bước đường phát triển vừa qua. Đó là phần thưởng vô cùng quý giá cho sự năng động, sáng tạo, cũng như sự phấn đấu không ngừng của Ban Giám Đốc và tập thể nhân viên Công ty Minh Phát.

Trân Trọng!

TẦM NHÌN / VISION

Phát triển thương hiệu Minh Phát trở thành Nhà sản xuất Ống thép luồn dây điện G.I và Cung cấp vật tư cơ điện (M&E) tại Việt Nam

SỨ MỆNH / MISSION

Mang đến sự an toàn và thành công của mỗi dự án của khách hàng là chìa khóa dẫn đến sự Uy Tín – Chất Lượng – Chuyên Nghiệp của Công ty Minh Phát

GIÁ TRỊ CỐT LÕI / CORE VALUES

**CON NGƯỜI / SÁNG TẠO / UY TÍN /
CHẤT LƯỢNG / CẠNH TRANH /
CHUYÊN NGHIỆP**

CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG / COMMITMENTS

Minh Phát mang đến Quý khách hàng những sản phẩm CHẤT LƯỢNG theo đúng tiêu chuẩn Quốc tế.

Liên tục cải tiến chất lượng sản phẩm tốt nhất, giá cả cạnh tranh, chế độ dịch vụ hoàn hảo tốt nhất

Giao hàng trong thời gian nhanh nhất để đáp ứng tiến độ thi công từng công trình

Đoàn kết, thống nhất trong toàn thể nhân viên công ty Minh Phát, tạo nên sức mạnh, nền tảng vững chắc cho sự phát triển lâu dài bền vững trong tương lai.

Luôn lắng nghe và thấu hiểu nhu cầu của khách hàng để đưa ra giải pháp phù hợp

Công ty TNHH Thiết Bị Kỹ Thuật Minh Phát cam kết cung cấp cho khách hàng sản phẩm chất lượng tốt nhất

CÔNG TY MINH PHÁT ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC CÁC CHỨNG NHẬN HỢP CHUẨN DO TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẤP



ANSI C 80.6 - 2018



ANSI C 80.1 - 2020

KHUYẾN NGHỊ

* Hiện nay, tại thị trường Việt Nam một số công ty cung cấp Ống thép luôn dây điện ren (IMC / RSC) kém chất lượng với độ dày mỏng để bán hạ giá thành và trôi nổi trên thị trường và Công ty TNHH Thiết Bị Kỹ Thuật Minh Phát đã sản xuất và phân phối ống thép luôn dây điện G.I (IMC / RSC), theo tiêu chuẩn ANSI C 80.6: 2018 - UL1242 / ANSI C 80.1: 2020 - UL6 và được chứng nhận **KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** do **QUATEST 3** thử nghiệm. Giấy Chứng nhận chất lượng này **CHỈ CÓ GIÁ TRỊ** trên **MẪU GỬI THỬ NGHIỆM** và **KHÔNG CÓ GIÁ TRỊ** trên tất cả **LÔ HÀNG** ống thép luôn dây điện G.I (IMC / RSC) để cấp vào công trình của Quý Khách. Vì vậy với giá cả cạnh tranh thì Quý khách nên trực tiếp kiểm tra tại kho Minh Phát cung cấp ống thép luôn dây điện G.I (IMC / RSC) cho dự án.

* Theo Quy chuẩn kỹ thuật Việt Nam của Bộ xây dựng - QCVN 16:2019/ BXD & 19:2019/ TT-BXD, từ 31/12/2019 tất cả các chuẩn loại vật liệu xây dựng phải có chứng nhận **HỢP CHUẨN & HỢP QUY** khi nghiệm thu công trình. Do vậy Quý khách hàng nên mua Công ty Minh Phát **SẢN XUẤT và PHÂN PHỐI** ống thép luôn dây điện G.I (IMC / RSC) với Phương châm Công ty Minh Phát là **“UY TÍN -CHẤT LƯỢNG - CHUYÊN NGHIỆP”**

ỐNG THÉP MẠ KẼM LUỒN DÂY ĐIỆN REN IMC

IMC Conduits Pipe Pre - Galvanized (Intermediate Metal Conduit)

Tiêu chuẩn (Standard): ANSI C 80.6: 2018 / UL1242 - QUATEST 3

Màu ống (Color): Trắng (White)

Vật liệu (Material): Thép mạ kẽm – Class 3 (Pre - galvanized steel – Class 3),
Trung bình ≤ 20 micron



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (inch)	Đường kính ngoài Outside (mm)	Độ dày Thickness (mm)	Chiều dài Length(mm)
IMCM12	1/2"	20.70	1.79	3030
IMCM34	3/4"	26.14	1.90	3030
IMCM100	1"	32.77	2.16	3025
IMCM114	1-1/4"	41.59	2.16	3025
IMCM112	1-1/2"	47.81	2.29	3025
IMCM200	2"	59.93	2.41	3010
IMCM212	2-1/2"	72.56	3.25	3010
IMCM300	3"	88.29	3.25	3005
IMCM400	4"	113.43	3.25	3000

Dung sai (Tolerance):

- Đường kính ngoài (Outside Diameter): 1/2" through 1-1/2" ± 0.38 mm, 2" through 4" $\pm 1\%$ mm.
- Độ dày ống (Thickness): $\pm 10\%$.
- Chiều dài ống (Length): ± 6.4 mm

ỐNG THÉP MẠ KẼM NHÚNG NÓNG LUỒN DÂY ĐIỆN LOẠI REN IMC

IMC Conduits Pipe Hot dip – Galvanized (Intermediate Metal Conduit)

Tiêu chuẩn (Standard): ANSI C 80.6: 2018 / UL1242 - QUATEST 3

Mã sản phẩm nhúng kẽm nóng = Mã sản phẩm thép mạ kẽm + N

Màu ống (Color): Trắng (White)

Vật liệu (Material): Thép mạ kẽm nhúng nóng - Class 4 (Hot dip - galvanized steel – Class 4), Trung bình ≥ 65 micron (ASTM A123)



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (inch)	Đường kính Ngoài Outside (mm)	Độ dày Thickness (mm)	Chiều dài ống Length(mm)
IMCM12N	1/2"	20.70	1.98	3000 / 4000
IMCM34N	3/4"	26.10	2.10	3000 / 4000
IMCM100N	1"	32.77	2.35	3000 / 4000
IMCM114N	1-1/4"	41.59	2.42	3000 / 4000
IMCM112N	1-1/2"	47.81	2.54	3000 / 4000
IMCM200N	2"	59.93	2.67	3000 / 4000
IMCM212N	2-1/2"	72.56	3.81	3000 / 4000
IMCM300N	3"	88.29	3.81	3000 / 4000
IMCM400N	4"	113.43	3.81	3000 / 4000

Dung sai (Tolerance):

- Đường kính ngoài (Outside Diameter): 1/2" through 1-1/2" ± 0.38 mm, 2" through 4" $\pm 1\%$ mm.
- Độ dày ống (Thickness): $\pm 10\%$.
- Chiều dài ống (Length): ± 6.4 mm

ỐNG THÉP MẠ KẼM NHÚNG NÓNG LUỒN DÂY ĐIỆN LOẠI REN RSC / RMC

RSC Conduits Pipe Hot dip galvanized (Rigid Steel Conduits)

Tiêu chuẩn (Standard): ANSI C 80.1: 2015 / QUATEST 3

Màu ống (Color): Trắng (White)

Vật liệu (Material): Thép mạ kẽm nhúng nóng - Class 4 (Hot dip - galvanized steel – Class 4), Trung bình ≥ 75 micron (ASTM A123)



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size		Đường kính ngoài	Độ dày Thickness	Chiều dài ống Length
MINH PHÁT	(Inch)	(mm)	OD (mm)	(mm)	(mm)
RSCM12	1/2"	16	21.34	2.64	3000 / 4000
RSCM34	3/4"	21	26.67	2.72	3000 / 4000
RSCM100	1"	27	33.40	3.20	3000 / 4000
RSCM114	1-1/4"	35	42.16	3.38	3000 / 4000
RSCM112	1-1/2"	41	48.16	3.51	3000 / 4000
RSCM200	2"	53	60.33	3.71	3000 / 4000
RSCM212	2-1/2"	63	73.03	4.90	3000 / 4000
RSCM300	3"	78	88.90	5.21	3000 / 4000
RSCM400	4"	103	114.30	5.72	3000 / 4000
RSCM500	5"	129	141.30	6.22	3000 / 4000
RSCM600	6"	155	168.30	6.76	3000 / 4000

Dung sai (Tolerance):

- Đường kính ngoài (Outside Diameter): 1/2" through 1-1/2" ± 0.38 mm, 2" through 6" $\pm 1\%$ mm.
- Độ dày ống (Thickness): $\pm 10\%$.
- Chiều dài ống (Length): ± 6.4 mm

ỐNG INOX 304 LUỒN DÂY ĐIỆN LOẠI REN IMC

IMC Threaded Stainless SUS304 Steel Conduit (Intermediate Metal Conduit)

Tiêu chuẩn (Standard): **ASTM E 1086 - 14**

Vật liệu (Material): **Inox 304 thép không gỉ** (Stainless steel SUS304)



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size	Đường kính ngoài	Độ dày Thickness	Chiều dài ống Length
INOX 304	(inch)	OD (mm)	(mm)	(mm)
SIMC12	1/2"	21.20	2.0	3000
SIMC34	3/4"	27.30	2.0	3000
SIMC100	1"	34.00	2.5	3000
SIMC114	1-1/4"	42.00	2.5	3000
SIMC112	1-1/2"	49.00	2.5	3000
SIMC200	2"	60.00	2.5	3000
SIMC212	2-1/2"	76.20	3.0	3000
SIMC300	3"	89.50	3.0	3000
SIMC400	4"	114.50	3.0	3000

Dung sai (Tolerance):

- Đường kính ngoài (Outside Diameter): 1/2" through 1-1/2" ± 0.38 mm, 2" through 4" $\pm 1\%$ mm.
- Độ dày ống (Thickness): $\pm 10\%$.
- Chiều dài ống (Length): ± 6.4 mm

ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN REN IMC - MALAYSIA

IMC Conduits Pipe In- line hot dip- Galvanized (Intermediate Metal Conduit)

Tiêu chuẩn (Standard): ANSI C 80.6: 2018 / UL1242 - QUATEST 3

Màu ống (Color): Trắng (White)

Vật liệu (Material): Thép mạ kẽm nhúng nóng bên ngoài – Class 4

(In line hot dip - galvanized steel – Class 4), Trung bình ≥ 40 micron



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size	Đường kính ngoài	Độ dày Thickness	Chiều dài ống Length
SMARTUBE	(inch)	OD (mm)	(mm)	(mm)
IMCS12	1/2"	20.70	1.79	3030
IMCS34	3/4"	26.14	1.90	3030
IMCS100	1"	32.77	2.16	3025
IMCS114	1-1/4"	41.59	2.16	3025
IMCS112	1-1/2"	47.81	2.29	3025
IMCS200	2"	59.93	2.41	3025
IMCS212	2-1/2"	72.57	3.56	3010
IMCS300	3"	88.29	3.56	3010
IMCS400	4"	113.44	3.56	3005

Dung sai (Tolerance):

- Đường kính ngoài (Outside Diameter): 1/2" through 1-1/2" ± 0.38 mm, 2" through 4" $\pm 1\%$ mm.
- Độ dày ống (Thickness): $\pm 10\%$.
- Chiều dài ống (Length): ± 6.4 mm

ỐNG RUỘT GÀ LỖI THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN KHÔNG BỌC

Flexible Metallic Conduit

Tiêu chuẩn (Standard): **BS731-1: 1952/ TCVN 7471-1: 2010 / QUATEST 3**

Màu ống (Color Pipe): **Trắng (White)**

Nhiệt độ sử dụng (Temperature range): **- 45degC đến + 350degC**

Cấp độ bảo vệ: (Ingress Protection class): **IP 40**

Loại (Type): **Squarelock**

Vật liệu (Material): **Thép mạ kẽm (Pre- Galvanized Steel)**



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size	Đường kính trong Inside Diameter (mm)		Đường kính ngoài Outside Diameter (mm)		Chiều dài Cuộn (mm)
		Min	Max	Min	Max	
MINH PHÁT	inch					Roll (m)
MON38	3/8"	12.30	12.80	15.70	16.20	100
MON12	1/2"	15.80	16.30	19.20	19.70	50
MON34	3/4"	20.60	21.20	24.30	25.10	50
MON100	1"	25.40	26.40	30.00	31.00	50
MON114	1-1/4"	31.70	34.50	38.00	40.30	50
MON112	1-1/2"	38.10	40.00	45.00	48.80	50
MON200	2"	50.80	52.80	56.50	57.10	30

(*****) Chiều dài từng cuộn có thể thay đổi theo lô hàng.

ỐNG RUỘT GÀ LỖI INOX LUỒN DÂY ĐIỆN KHÔNG BỌC

Stainless SUS304 Flexible Metallic Conduit

Tiêu chuẩn (Standard): **BS731-1: 1952/ TCVN 7471-1: 2010 / QUATEST 3**

Màu ống (Colar Pipe): **Trắng (White)**

Nhiệt độ sử dụng (Temperature range): **- 80degC đến + 500degC**

Cấp độ bảo vệ: (Ingress Protection class): **IP 67**

Loại (Type): **Squarelock, Interlock**

Vật liệu (Material): **Inox 304 thép không gỉ SUS 304 không bọc (Stainless Steel SUS304)**



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size	Đường kính trong Inside Diameter (mm)		Đường kính ngoài Outside Diameter (mm)		Chiều dài Cuộn (mm)
MINH PHÁT	inch	Min	Max	Min	Max	Roll (m)
SMON12	1/2"	15.80	16.30	19.20	19.70	50
SMON34	3/4"	20.60	20.80	24.30	25.10	30/50
SMON100	1"	25.40	26.40	30.00	31.00	30/50
SMON114	1-1/4"	31.70	35.00	38.00	40.30	20/50
SMON112	1-1/2"	38.10	40.00	45.00	48.80	20/50
SMON200	2"	50.80	51.30	56.50	57.10	30

(*****) Chiều dài từng cuộn có thể thay đổi theo lô hàng.

ỐNG RUỘT GÀ LỖI THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN CÓ BỌC PVC

PVC Coated Flexible Steel Conduit

Tiêu chuẩn (Standard): **BS731-1: 1952/ TCVN 7471-1: 2010 / QUATEST 3**

Màu ống (Color Pipe): **Đen (Black), Xám (Grey)**

Nhiệt độ sử dụng (Temperature range): **- 25degC đến + 120degC**

Cấp độ bảo vệ: (Ingress Protection class): **IP 67**

Loại (Type): **Squarelock**

Vật liệu (Material): **Thép mạ kẽm (Pre- Galvanized Steel) + Lớp vỏ nhựa PVC (PVCJacket)**



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size	Đường kính trong Inside Diameter (mm)		Đường kính ngoài Outside Diameter (mm)		Chiều dài Cuộn (mm)
MINH PHÁT	inch	Min	Max	Min	Max	Roll (m)
MBN38	3/8"	12.30	12.80	16.70	17.20	100
MBN12	1/2"	15.80	16.30	20.20	20.70	50
MBN34	3/4"	20.70	21.20	25.50	26.10	50
MBN100	1"	26.40	26.80	31.60	32.20	50
MBN114	1-1/4"	34.70	35.40	40.80	41.50	50
MBN112	1-1/2"	40.00	40.60	46.60	47.20	50
MBN200	2"	51.30	51.90	58.10	58.70	30
MBN212	2-1/2"	63.00	63.60	71.80	72.50	20
MBN300	3"	78.00	78.70	87.20	87.90	10
MBN400	4"	101.60	102.60	111.20	112.50	10

(*****) Chiều dài từng cuộn có thể thay đổi theo lô hàng.

ỐNG RUỘT GÀ LỖI THÉP LUÒN DÂY ĐIỆN CÓ BỌC NHỰA PVC (POLIETYLEN) CHÁY CHẬM VÀ KHÔNG SINH KHỐI ĐỘC

Low Smoke and Zero Halogen PVC Coated Flexible Steel Conduit

Tiêu chuẩn (Standard): **BS EN 14582 / QUATEST 3**

Màu ống (Conduit Color): **Đen (Black), Xám (Grey)**

Nhiệt độ sử dụng (Temperature range): **- 30degC đến + 80degC**

Cấp độ bảo vệ: (Ingress Protection class): **IP 67**

Loại (Type): **Squarelock**

Vật liệu (Material): **Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip- Galvanized Steel) + Lớp vỏ cháy chậm và không sinh khối độc (Low Smoke and Zero Halogen PVC Polietylen Jacket)**



Mã sản phẩm Product Code	Kích Thước (Size)	Đường kính trong Inside Diameter (mm)		Đường kính ngoài Outside Diameter (mm)		Chiều dài cuộn
		Min	Max	Min	Max	
MINH PHÁT	(Inch)					Roll (m)
MBNH12	1/2"	15.80	16.30	20.20	20.70	50
MBNH34	3/4"	20.70	21.20	25.50	26.10	30/50
MBNH100	1"	26.40	26.80	31.60	32.20	30/25
MBNH114	1-1/4"	34.70	35.40	40.80	41.50	20/25
MBNH112	1-1/2"	40.00	40.60	46.60	47.20	20/25
MBNH200	2"	51.30	51.90	58.10	58.70	20/10
MBNH212	2-1/2"	63.00	63.60	71.80	72.50	10
MBNH300	3"	76.50	78.70	85.50	87.90	5
MBNH400	4"	101.60	102.60	111.20	112.50	5

(*****) Chiều dài từng cuộn có thể thay đổi theo lô hàng.

ỐNG RUỘT GÀ LỖI THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN CÓ VỎ BỌC CHỐNG THẤM NƯỚC & DẦU

Liquid Tight Flexible Steel Conduit With Filler of Cord

Tiêu chuẩn (Standard): **BS731-1: 1952/ TCVN 7471-1: 2010 / QUATEST 3**

Màu ống (Color Pipe): **Đen (Black), Xám (Grey)**

Nhiệt độ sử dụng (Temperature range): **- 25degC đến + 120degC**

Cấp độ bảo vệ: (Ingress Protection class): **IP 67**

Loại (Type): **Interlock**

Vật liệu (Material): **Thép mạ kẽm (Pre- Galvanized Steel) + Lốp vỏ nhựa PVC (PVCJacket)**



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size	Đường kính trong Inside Diameter (mm)		Đường kính ngoài Outside Diameter (mm)		Chiều dài Cuộn (mm)
		Min	Max	Min	Max	Roll (m)
MINH PHÁT	inch					
MBNX12	1/2"	15.80	16.30	20.80	21.30	50
MBNX34	3/4"	20.80	21.30	25.20	26.70	50
MBNX100	1"	26.40	27.10	32.80	33.40	50
MBNX114	1-1/4"	35.10	35.80	41.40	42.20	15/25
MBNX112	1-1/2"	40.00	40.60	47.40	48.30	15/25
MBNX200	2"	51.00	51.90	59.40	60.30	15/20
MBNX212	2-1/2"	63.00	63.60	72.10	73.00	7.5/20
MBNX300	3"	78.00	78.70	87.90	88.90	5/10
MBNX400	4"	101.60	102.60	113.20	114.30	5/10

(*****) Chiều dài từng cuộn có thể thay đổi theo lô hàng.

ỐNG RUỘT GÀ LỖI THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN CÓ VỎ BỌC NHỰA & BỌC LƯỚI INOX 304 BÊN NGOÀI

Explosion proof Flexible Metallic Conduit

Tiêu chuẩn (Standard): **BS731-1: 1952/ TCVN 7471-1: 2010 / QUATEST 3**

Màu ống (Color Pipe): **Trắng (White)**

Nhiệt độ sử dụng (Temperature range): **- 25degC đến + 150degC**

Cấp độ bảo vệ: (Ingress Protection class): **IP 67**

Loại (Type): **Squarelock / Interlock**

Vật liệu (Material): Thép mạ kẽm bên trong (Pre- Galvanized Steel) + Lớp vỏ nhựa PVC (Jacket), Inox 304 không gỉ bọc ngoài (Stainless Steel SUS304)



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size	Đường kính trong Inside Diameter (mm)		Đường kính ngoài Outside Diameter (mm)		Chiều dài Cuộn (mm)
MINH PHÁT	inch	Min	Max	Min	Max	Roll (m)
MBNL12	1/2"	15.80	16.30	20.80	21.30	50
MBNL34	3/4"	20.80	21.30	25.20	26.70	50
MBNL100	1"	26.40	27.10	32.80	33.40	50
MBNL114	1-1/4"	35.10	35.80	41.40	42.20	25/50
MBNL112	1-1/2"	40.00	40.60	47.40	48.30	25/50
MBNL200	2"	51.00	51.90	59.40	60.30	20/30
MBNL212	2-1/2"	63.00	63.60	72.10	73.00	10/30
MBNL300	3"	78.00	78.70	87.90	88.90	10/10
MBNL400	4"	101.60	102.60	113.20	114.30	10

(*****) Chiều dài từng cuộn có thể thay đổi theo lô hàng.



FITTINGS CONDUIT

Made in Vietnam



KHỚP NỐI ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN REN IMC / RSC

IMC / RSC Conduit Couplings

Tiêu chuẩn (Standard): **JIS C 8330 / QUATEST 3**

Vật liệu (Material): **Thép mạ điện** (Electro - galvanized steel), **Thép mạ kẽm nhúng nóng** (Hot dip - galvanized steel), **Inox 304** (Stainless steel SUS 304)



Mã sản phẩm Product Code		Kích thước Size (inch)
ỐNG IMC	ỐNG RSC	(NPT / PF)
KNR12	KNR12N	1/2" - (16)
KNR34	KNR34N	3/4" - (22)
KNR100	KNR100N	1" - (28)
KNR114	KNR114N	1-1/4" - (36)
KNR112	KNR112N	1-1/2" - (42)
KNR200	KNR200N	2" - (54)
KNR212	KNR212N	2-1/2" - (70)
KNR300	KNR300N	3" - (82)
KNR400	KNR400N	4" - (104)
	KNR500N	5"
	KNR600N	6"

MÁY UỐN ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN BẰNG TAY

Conduit Bending Machine

Ưu điểm: Bẻ ống thép nhẹ không tốn sức nhiều, dễ thao tác, tiết kiệm thời gian, dùng để bẻ cong ống theo góc độ tùy ý như 45 độ, 90 độ, tiện lợi không dùng điện, dễ dàng di chuyển.



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước ống Size inch (NPT)
BMC12114	1/2" - (16)
	3/4" - (22)
	1" - (28)
	1-1/4" - (36)

ĐẦU NỐI ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN REN VÀ HỘP THIẾT BỊ

IMC / RSC Rigid Watertight Hub Conduit to Boxes

Tiêu chuẩn (Standard): **JIS C 8330 / QUATEST 3**

Vật liệu (Material): Kẽm (Zinc) / Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip galvanized), Gang (Malleable Cast Iron) + Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip Galvanized Steel)



Mã sản phẩm Product Code		Kích thước Size (inch)
ỐNG IMC	ỐNG RSC	(NPT / PF)
DNR12	DNR12N	1/2" - (16)
DNR34	DNR34N	3/4" - (22)
DNR100	DNR100N	1" - (28)
DNR114	DNR114N	1-1/4" - (36)
DNR112	DNR112N	1-1/2" - (42)
DNR200	DNR200N	2" - (54)
DNR212	DNR212N	2-1/2" - (70)
DNR300	DNR300N	3" - (82)
DNR400	DNR400N	4" - (104)

MÁY TIỆN REN ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN REN IMC / RSC

IMC / RSC Conduit Threading Machine



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước ống Size inch (NPT)
TMC2160	1/2" - (16)
	3/4" - (22)
	1" - (28)
	1-1/4" - (36)
	1-1/2" - (42)
	2" - (54)

CO CONG ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN REN IMC / RSC

IMC / RSC Rigid Conduit 90° Elbow

Tiêu chuẩn (Standard): Thử tải an toàn tại Quatest No.3

Mã sản phẩm nhúng kẽm nóng = Mã sản phẩm thép mạ kẽm + N

Vật liệu (Material): Thép mạ điện (Electro - galvanized steel), Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip - galvanized steel), Inox 304 (Stainless steel SUS 304)



Mã sản phẩm Product Code		Kích thước ống Side (inch)
ỐNG IMC	ỐNG RSC	(NPT / PF)
CCR12	CCR12N	1/2" - (16)
CCR34	CCR34N	3/4" - (22)
CCR100	CCR100N	1" - (28)
CCR114	CCR114N	1-1/4" - (36)
CCR112	CCR112N	1-1/2" - (42)
CCR200	CCR200N	2" - (54)
CCR212	CCR212N	2-1/2" - (70)
CCR300	CCR300N	3" - (82)
CCR400	CCR400N	4" - (104)
	CCR500N	5"
	CCR600N	6"

TÊ ĐÚC ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN REN IMC / RSC

IMC / RSC Inspection Threaded Tee Conduit

Vật liệu (Material): Hộp kim nhôm (Aluminum alloy), Gang (Malleable Cast Iron)
+ Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip Galvanized Steel)



Mã sản phẩm Product Code		Kích thước ống Side (inch)
ỐNG IMC	ỐNG RSC	(NPT / PF)
TDR12	TDR12N	1/2" - (16)
TDR34	TDR34N	3/4" - (22)
TDR100	TDR100N	1" - (28)

CO ĐÚC ÓNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN REN IMC / RSC

IMC / RSC Inspection Threaded Elbow 90° Conduit

Vật liệu (Material): Hộp kim nhôm (Aluminum alloy), Gang (Malleable Cast Iron)
+ Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip Galvanized Steel)



Mã sản phẩm Product Code		Kích thước ống Side (inch)
ỐNG IMC	ỐNG RSC	(NPT / PF)
CDR12	CDR12N	1/2" - (16)
CDR34	CDR34N	3/4" - (22)
CDR100	CDR100N	1" - (28)
CDR114	CDR114N	1-1/4" - (36)
CDR112	CDR112N	1-1/2" - (42)
CDR200	CDR200N	2" - (54)

KẸP CÓ ĐỂ ÓNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN REN IMC / RSC

IMC / RSC Conduit Saddle With Base

Độ dày (Thickness): 1.2 mm, 1.5mm

Mã sản phẩm nhúng kẽm nóng = Mã sản phẩm thép mạ kẽm + N

Vật liệu (Material): Thép mạ điện (Electro - galvanized steel), Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip - galvanized steel), Inox 304 (Stainless steel SUS304)



Mã sản phẩm Product Code		Kích thước ống Side (inch)
ỐNG IMC	ỐNG RSC	(NPT / PF)
KCDR12	KCDR12N	1/2" - (16)
KCDR34	KCDR34N	3/4" - (22)
KCDR100	KCDR100N	1" - (28)
KCDR114	KCDR114N	1-1/4" - (36)
KCDR112	KCDR112N	1-1/2" - (42)
KCDR200	KCDR200N	2" - (54)

KẸP KHÔNG ĐỂ ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN REN IMC / RSC

IMC / RSC Conduits Two Hole Trap / Saddle Without Base

Mã sản phẩm nhúng kẽm nóng = Mã sản phẩm thép mạ kẽm + N

Độ dày (Thickness): 1.2mm , 1.5mm

Vật liệu (Material): Thép mạ điện (Electro - galvanized steel), Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip - galvanized steel), Inox 304 (Stainless steel SUS304)



Mã sản phẩm Product Code		Kích thước ống Side (inch)
ỐNG IMC	ỐNG RSC	(NPT / PF)
KODR12	KODR12N	1/2" - (16)
KODR34	KODR34N	3/4" - (22)
KODR100	KODR100N	1" - (28)
KODR114	KODR114N	1-1/4" - (36)
KODR112	KODR112N	1-1/2" - (42)
KODR200	KODR200N	2" - (54)
KODR212	KODR212N	2-1/2" - (70)
KODR300	KODR300N	3" - (82)
KODR400	KODR400N	4" - (104)

KẸP KHÔNG ĐỂ 1 LỖ ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN REN IMC

IMC / RSC Conduits One Hole Trap / Saddle Without Base

Mã sản phẩm nhúng kẽm nóng = Mã sản phẩm thép mạ kẽm + N

Độ dày (Thickness): 1.2mm, 1.5mm

Vật liệu (Material): Thép mạ điện (Electro - galvanized steel), Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip - galvanized steel), Inox 304 (Stainless steel SUS304)



Mã sản phẩm Product Code		Kích thước ống Side (inch)
ỐNG IMC	ỐNG RSC	(NPT / PF)
KODR112	KODR112N	1/2" - (16)
KODR134	KODR134N	3/4" - (22)
KODR1100	KODR1100N	1" - (28)

HỘP NỐI TRÒN 1 NGÃ CHO ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN REN IMC / RSC

IMC / RSC Conduits Circular Surface Box - 1 Outlets (UL1242 / UL6)

Tiêu chuẩn (Standard): JIS C 8340 / QUATEST 3

Cấp độ bảo vệ (Ingress Protection Class): IP 44

Vật liệu (Material): Hộp kim Nhôm (Aluminum Alloy), Gang (Malleable Cast Iron) + Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip Galvanized Steel)



Mã sản phẩm Product Code		Kích thước ống Side (inch)
ỐNG IMC	ỐNG RSC	(NPT / PF)
HR112	HR112N	1/2" - (16)
HR134	HR134N	3/4" - (22)
HR1100	HR1100N	1" - (28)
HR1114	HR1114N	1-1/4" - (36)

HỘP NỐI TRÒN 2 NGÃ THẲNG / VUÔNG CHO ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN REN IMC / RSC

IMC / RSC Conduits Circular Surface Box - Straight/ Angle 2 Outlet (UL1242 / UL6)

Tiêu chuẩn (Standard): JIS C 8340 / QUATEST 3

Cấp độ bảo vệ (Ingress Protection Class): IP 44

Vật liệu (Material): Hộp kim Nhôm (Aluminum Alloy), Gang (Malleable Cast Iron) + Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip Galvanized Steel)



Mã sản phẩm Product Code		Kích thước ống Side (inch)
ỐNG IMC	ỐNG RSC	(NPT / PF)
HRT212	HRT212N	1/2" - (16)
HRT234	HRT234N	3/4" - (22)
HRT2100	HRT2100N	1" - (28)
HRT2114	HRT2114N	1-1/4" - (36)



Mã sản phẩm Product Code		Kích thước ống Side (inch)
ỐNG IMC	ỐNG RSC	(NPT / PF)
HRV212	HRV212N	1/2" - (16)
HRV234	HRV234N	3/4" - (22)
HRV2100	HRV2100N	1" - (28)
HRV2114	HRV2114N	1-1/4" - (36)

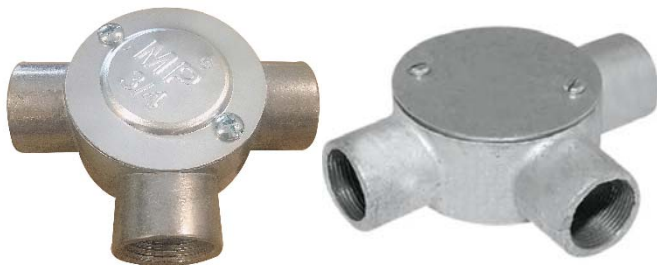
HỘP NỐI TRÒN 3 NGÃ CHO ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN REN IMC / RSC

IMC / RSC Conduits Circular Surface Box - 3 Outlets (UL1242 / UL6)

Tiêu chuẩn (Standard): JIS C 8340 / QUATEST 3

Cấp độ bảo vệ (Ingress Protection Class): IP 44

Vật liệu (Material): Hộp kim Nhôm (Aluminum Alloy), Gang (Malleable Cast Iron) + Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip Galvanized Steel)



Mã sản phẩm Product Code		Kích thước ống Side (inch)
ỐNG IMC	ỐNG RSC	(NPT / PF)
HR312	HR312N	1/2" - (16)
HR334	HR334N	3/4" - (22)
HR3100	HR3100N	1" - (28)
HR3114	HR3114N	1-1/4" - (36)

HỘP NỐI TRÒN 4 NGÃ CHO ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN REN IMC / RSC

IMC / RSC Conduits Circular Surface Box - 4 Outlets (UL1242 / UL6)

Tiêu chuẩn (Standard): JIS C 8340 / QUATEST 3

Cấp độ bảo vệ (Ingress Protection Class): IP 44

Vật liệu (Material): Hộp kim Nhôm (Aluminum Alloy), Gang (Malleable Cast Iron) + Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip Galvanized Steel)



Mã sản phẩm Product Code		Kích thước ống Side (inch)
ỐNG IMC	ỐNG RSC	(NPT / PF)
HR412	HR412N	1/2" - (16)
HR434	HR434N	3/4" - (22)
HR4100	HR4100N	1" - (28)
HR4114	HR4114N	1-1/4" - (36)

NẮP HỘP TRÒN CHIA NGÃ CHO ỐNG THÉP REN IMC / RSC

IMC / RSC Dome Cover Conduits Circular Surface Box

Vật liệu (Material): Hộp kim Nhôm (Aluminum Alloy), Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip Galvanized Steel)



Mã sản phẩm Product Code		Kích thước ống Side (inch)
NHT1234	NHR1234N	1/2", 3/4"
NHL1234	NHRL1234N	1/2", 3/4"

HỘP NỐI TRÒN LỚN - 1 NGÃ CHO ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN REN **IMC / RSC**

IMC / RSC Conduits Circular Surface Box - 1 Outlet (UL1242 / UL6)

SẢN PHẨM DÙNG THAY THỂ HỘP NỐI ỐNG DF PANASONIC NHẬP KHẨU

Tiêu chuẩn (Standard): **JIS C 8340 / QUATEST 3**

Cấp độ bảo vệ (Ingress Protection Class): **IP 30**

Đường kính hộp (Box diameter): **90mm**

Vật liệu (Material): **Hộp kim Nhôm (Aluminum Alloy)**



Mã sản phẩm Product Code		Kích thước ống Side (inch)
ỐNG IMC	ỐNG RSC	(NPT / PF)
HTL112	HEL119	1/2" - (16)
HTL134	HEL125	3/4" - (22)

HỘP NỐI TRÒN LỚN - 2 NGÃ THẲNG / VUÔNG CHO ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN REN **IMC / RSC**

IMC / RSC Conduits Circular Surface Box - Straight/Angle 2 Outlet

SẢN PHẨM DÙNG THAY THỂ HỘP NỐI ỐNG DF PANASONIC NHẬP KHẨU

Tiêu chuẩn (Standard): **JIS C 8340 / QUATEST 3**

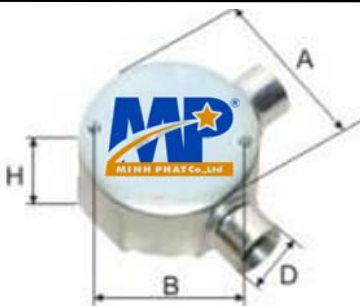
Cấp độ bảo vệ (Ingress Protection Class): **IP 30**

Đường kính hộp (Box diameter): **90mm**

Vật liệu (Material): **Hộp kim Nhôm (Aluminum Alloy)**



Mã sản phẩm Product Code		Kích thước ống Side (inch)
ỐNG IMC	ỐNG RSC	(NPT / PF)
HTTL212	HETL219	1/2" - (16)
HTTL234	HETL225	3/4" - (22)



Mã sản phẩm Product Code		Kích thước ống Side (inch)
ỐNG IMC	ỐNG RSC	(NPT / PF)
HTVL212	HEVL219	1/2" - (16)
HTVL234	HEVL225	3/4" - (22)

HỘP NỐI TRÒN LỚN - 3 NGÃ CHO ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN REN **IMC / RSC**

IMC / RSC Conduits Circular Surface Box - 3 Outlet (UL1242 / UL6)

SẢN PHẨM DÙNG THAY THẾ HỘP NỐI ỐNG DF PANASONIC NHẬP KHẨU

Tiêu chuẩn (Standard): **JIS C 8340 / QUATEST 3**

Cấp độ bảo vệ (Ingress Protection Class): **IP 30**

Đường kính hộp (Box diameter): **90mm**

Vật liệu (Material): **Hộp kim Nhôm** (Aluminum Alloy)



Mã sản phẩm Product Code		Kích thước ống Side (inch)
ỐNG IMC	ỐNG RSC	(NPT / PF)
HTL312	HEL319	1/2" - (16)
HTL334	HEL325	3/4" - (22)

HỘP NỐI TRÒN LỚN - 4 NGÃ CHO ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN REN **IMC / RSC**

IMC / RSC Conduits Circular Surface Box - 4 Outlet (UL1242 / UL6)

SẢN PHẨM DÙNG THAY THẾ HỘP NỐI ỐNG DF PANASONIC NHẬP KHẨU

Tiêu chuẩn (Standard): **JIS C 8340 / QUATEST 3**

Cấp độ bảo vệ (Ingress Protection Class): **IP 30**

Đường kính hộp (Box diameter): **90mm**

Vật liệu (Material): **Hộp kim Nhôm** (Aluminum Alloy)



Mã sản phẩm Product Code		Kích thước ống Side (inch)
ỐNG IMC	ỐNG RSC	(NPT / PF)
HTL412	HEL419	1/2" - (16)
HTL434	HEL425	3/4" - (22)

BỊT ĐẦU ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN REN DÙNG KÉO CÁP

IMC / RSC Conduits PVC Grommet Conduit (UL1242 / UL6)

Vật liệu (Material): PVC Plastic Conduit



Mã sản phẩm Product Code		Kích thước ống Size (Inch)
ỐNG IMC	ỐNG RSC	(NPT / PF)
BDOR12	BDOR12N	1/2" - (16)
BDOR34	BDOR34N	3/4" - (22)
BDOR100	BDOR100N	1" - (28)
BDOR114	BDOR114N	1-1/4" - (36)
BDOR112	BDOR112N	1-1/2" - (42)
BDOR200	BDOR200N	2" - (54)
BDOR212	BDOR212N	2-1/2" - (70)
BDOR300	BDOR300N	3" - (82)
BDOR400	BDOR400N	4" - (104)

ĐAI NỐI ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN REN IMC / RSC

IMC / RSC Conduits Bushing (UL1242 / UL6)

Vật liệu (Material): Kẽm (Zinc), Nhựa PVC (Plastic Conduit)



Mã sản phẩm Product Code		Kích thước ống Size (Inch)
ZINC	PVC	(NPT / PF)
DN12	DNP12	1/2" - (16)
DN34	DNP34	3/4" - (22)
DN100	DNP100	1" - (28)
DN114	DNP114	1-1/4" - (36)
DN112	DNP112	1-1/2" - (42)
DN200	DNP200	2" - (54)

TÁN REN TRONG ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN REN IMC

IMC / RSC Steel Locknut Conduit (UL1242 / UL6)

Vật liệu (Material): Thép mạ điện (Electro - galvanized steel), Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip Galvanized Steel), Kẽm (Zinc)



Mã sản phẩm Product Code		Kích thước ống Size (Inch)
ỐNG IMC	ỐNG RSC	(NPT / PF)
TRT12	TRT12N	1/2" - (16)
TRT34	TRT34N	3/4" - (22)
TRT100	TRT100N	1" - (28)
TRT114	TRT114N	1-1/4" - (36)
TRT112	TRT112N	1-1/2" - (42)
TRT200	TRT200N	2" - (54)
TRT212	TRT212N	2-1/2" - (70)
TRT300	TRT300N	3" - (82)
TRT400	TRT400N	4" - (104)

ĐẦU GIẢM REN NGOÀI VÀO REN TRONG ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN REN IMC / RSC

IMC / RSC Conduits Reducer, Adapter (Male x Female) (UL1242 / UL6)

Vật liệu (Material): Thép mạ điện (Electro - galvanized steel), Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip Galvanized Steel), Kẽm (Zinc)



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước ống Size (Inch) (NPT / PF)
MF34	3/4" x 1/2"
MF100	1" x 3/4" x 1/2"
MF114	1-1/4" x 1" x 3/4"
MF112	1-1/2" x 1-1/4" x 1"
MF200	2" x 1-1/2" x 1-1/4"
MF212	2-1/2" x 2" x 1-1/2"
MF300	3" x 2-1/2" x 2" x 1-1/2"
MF400	4" x 3" x 2-1/2" x 2"

ĐẦU GIẢM REN TRONG VÀO REN NGOÀI ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN REN **IMC / RSC**

IMC / RSC Conduits Socket Reducer (Female x Male) (UL1242 / UL6)

Vật liệu (Material): Thép mạ điện (Electro - galvanized steel), Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip Galvanized Steel), **Kẽm (Zinc)**, **Nhôm (Aluminum)**



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước ống Size (Inch) (NPT / PF)
FM34	3/4" x 1/2"
FM100	1" x 3/4" x 1/2"
FM114	1-1/4" x 1" x 3/4"
FM112	1-1/2" x 1-1/4" x 1"
FM200	2" x 1-1/2" x 1-1/4"
FM212	2-1/2" x 2" x 1-1/2"
FM300	3" x 2-1/2" x 2" x 1-1/2"
FM400	4" x 3" x 2-1/2" x 2"

KHỚP NỐI LIÊN KẾT REN TRONG CHO ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN REN **IMC / RSC**

IMC / RSC Conduit Union Couplings (Female x Female) (UL1242 / UL6)

Vật liệu (Material): Thép mạ điện (Electro - galvanized steel), Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip Galvanized Steel)

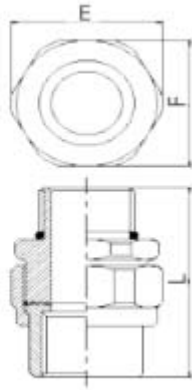


Mã sản phẩm Product Code	Kích thước ống Size (NPT / PF)	Dimension (mm)		
		L	F	E
CUCFF12	1/2" - (16C)	39	35	38
CUCFF34	3/4" - (22C)	40	41	44
CUCFF100	1" - (28C)	45	50	54
CUCFF114	1-1/4" - (36C)	48	61	64
CUCFF112	1-1/2" - (42C)	54	66	69
CUCFF200	2" - (54C)	57	76	79
CUCFF212	2-1/2" - (70C)	65	95	100
CUCFF300	3" - (82C)	70	109	113
CUCFF400	4" - (104C)	73	135	137

KHỚP NỐI LIÊN KẾT REN NGOÀI VÀO TRONG CHO ỐNG THÉP LUỒNG DÂY ĐIỆN REN **IMC / RSC**

IMC / RSC Conduit Union Couplings (Male x Female) (UL1242 / UL6)

Vật liệu (Material): Thép mạ điện (Electro - galvanized steel), Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip Galvanized Steel)

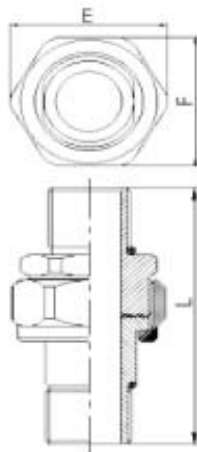


Mã sản phẩm Product Code	Kích thước ống Size (NPT / PF)	Dimension (mm)		
		L	F	E
CUCMF12	1/2" - (16C)	39	35	38
CUCMF34	3/4" - (22C)	40	41	44
CUCMF100	1" - (28C)	45	50	54
CUCMF114	1-1/4" - (36C)	48	61	64
CUCMF112	1-1/2" - (42C)	54	66	69
CUCMF200	2" - (54C)	57	76	79
CUCMF212	2-1/2" - (70C)	65	95	100
CUCMF300	3" - (82C)	70	109	113
CUCMF400	4" - (104C)	73	135	137

KHỚP NỐI LIÊN KẾT REN NGOÀI CHO ỐNG THÉP LUỒNG DÂY ĐIỆN REN **IMC / RSC**

IMC / RSC Conduit Union Couplings (Male x Male) (UL1242 / UL6)

Vật liệu (Material): Thép mạ điện (Electro - galvanized steel), Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip Galvanized Steel)



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước ống Size (NPT / PF)	Dimension (mm)		
		L	F	E
CUCMM12	1/2" - (16C)	39	35	38
CUCMM34	3/4" - (22C)	40	41	44
CUCMM100	1" - (28C)	45	50	54
CUCMM114	1-1/4" - (36C)	48	61	64
CUCMM112	1-1/2" - (42C)	54	66	69
CUCMM200	2" - (54C)	57	76	79
CUCMM212	2-1/2" - (70C)	65	95	100
CUCMM300	3" - (82C)	70	109	113
CUCMM400	4" - (104C)	73	135	137

HỘP NỐI ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN REN IMC / RSC , CHỮ C, LL, LR, LB, T

IMC / RSC Screwed Rigid Conduit Bodies C, LL, LR, LB, T

Cấp độ bảo vệ (Ingress Protection Class): IP 54

Vật liệu (Material): Hộp kim Nhôm (Aluminum Alloy)

Hoàn thiện (Finish): Nhôm sơn tĩnh điện (Powder Coated Aluminum) + Nắp nhôm + Ron cao su kín nước (Aluminum Cover & Gasket)



HNRC



HNRT



HNRL



HNRLR



HNRLB

Mã sản phẩm Product Code					Kích thước ống Size (NPT / PF)
HNRC12	HNRL12	HNRLR12	HNRLB12	HNRT12	1/2" - (16C)
HNRC34	HNRL134	HNRLR34	HNRLB34	HNRT34	3/4" - (22C)
HNRC100	HNRL1100	HNRLR100	HNRLB100	HNRT100	1" - (28C)
HNRC114	HNRL1114	HNRLR114	HNRLB114	HNRT114	1-1/4" - (36C)
HNRC112	HNRL1112	HNRLR112	HNRLB112	HNRT112	1-1/2" - (42C)
HNRC200	HNRL200	HNRLR200	HNRLB200	HNRT200	2" - (54C)

ĐẦU NỐI ỐNG RUỘT GÀ VÀ HỘP THIẾT BỊ

Connector, Flexible Conduit to Box

Tiêu chuẩn (Standard): **JIS C 8350 / QUATEST 3**

Vật liệu (Material): Hộp kim kẽm (Die Cast Zinc) / Gang (Malleable cast iron)

+ Mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip galvanized) / Inox 304 (Stainless steel SUS 304)



Mã sản phẩm Product Code			Kích thước ống NPT
Die Cast Zinc	Hot dip Galvanized	Stainless SUS304	Side (inch)
DNMK38			3/8"
DNMK12	DNMK12N	SDNMK12	1/2"
DNMK34	DNMK34N	SDNMK34	3/4"
DNMK100	DNMK100N	SDNMK100	1"
DNMK114	DNMK114N	SDNMK114	1-1/4"
DNMK112	DNMK112N	SDNMK112	1-1/2"
DNMK200	DNMK200N	SDNMK200	2"
DNMK212	DNMK212N	SDNMK212	2-1/2"
DNMK300	DNMK300N	SDNMK300	3"
DNMK400	DNMK400N	SDNMK400	4"

ĐẦU NỐI ỐNG RUỘT GÀ DẠNG KẸP VÀ HỘP THIẾT BỊ

Connector, Squeeze Straight Flexible Conduit to Box

Vật liệu (Material): **Hộp kim kẽm** (Die Cast Zinc)



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước ống Size (Inch)
DNMA12	1/2"
DNMA34	3/4"
DNMA100	1"
DNMA114	1-1/4"
DNMA112	1-1/2"
DNMA200	2"

ĐẦU NỐI ỐNG RUỘT GÀ VÀ ỐNG THÉP REN IMC / RSC

Connector, Flexible Conduit to Steel Pipe IMC / RSC

Tiêu chuẩn (Standard): **JIS C 8350 / QUATEST 3**

Vật liệu (Material): Hộp kim kẽm (Die Cast Zinc) / Gang (Malleable cast iron)
+ Mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip galvanized) / Inox 304 (Stainless steel SUS 304)



Mã sản phẩm Product Code			Kích thước ống NPT
Die Cast Zinc	Hot dip Galvanized	Stainless SUS304	Side (inch)
DNRK12	DNRK12	SDNRK12	1/2"
DNRK34	DNRK34	SDNRK34	3/4"
DNRK100	DNRK100	SDNRK100	1"
DNRK114	DNRK114	SDNRK114	1-1/4"
DNRK112	DNRK112	SDNRK112	1-1/2"
DNRK200	DNRK200	SDNRK200	2"
DNRK212	DNRK212	SDNRK212	2-1/2"
DNRK300	DNRK300	SDNRK300	3"
DNRK400	DNRK400	SDNRK400	4"

ĐẦU NỐI ỐNG RUỘT GÀ VÀO ỐNG RUỘT GÀ KÍN NƯỚC

Connector, Flexible Conduit to Flexible Conduit

Tiêu chuẩn (Standard): **JIS C 8350 / QUATEST 3**

Vật liệu (Material): Hộp kim kẽm (Die Cast Zinc)



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước ống Size (Inch)
DNMMK12	1/2"
DNMMK34	3/4"
DNMMK100	1"
DNMMK114	1-1/4"
DNMMK112	1-1/2"
DNMMK200	2"

ĐẦU NỐI ỐNG RUỘT GÀ VUÔNG 90° VÀ HỘP THIẾT BỊ

Connector, Flexible Conduit to Box 90°

Tiêu chuẩn (Standard): **JIS C 8350 / QUATEST 3**

Vật liệu (Material): Hộp kim kẽm (Die Cast Zinc) / Gang (Malleable cast iron)

+ Mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip galvanized)



Mã sản phẩm Product Code		Kích thước ống NPT
Die Cast Zinc	Hot dip Galvanized	Side (inch)
DNVK12	DNVK12N	1/2"
DNVK34	DNVK34N	3/4"
DNVK100	DNVK100N	1"
DNVK114	DNVK114N	1-1/4"
DNVK112	DNVK112N	1-1/2"
DNVK200	DNVK200N	2"
DNVK212	DNVK212N	2-1/2"
DNVK300	DNVK300N	3"
DNVK400	DNVK400N	4"

ĐẦU BỊT CHỐNG XƯỚC ỐNG RUỘT GÀ LỖI THÉP

Metal Ferrule to Flexible Conduit

Vật liệu (Material): Thép mạ kẽm (Electro - galvanized steel), Inox 304 (Stainless steel SUS 304)

Công dụng: Sử dụng tránh trầy xước cáp điện khi kéo dây vào ống ruột gà lõi thép



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước ống Size (Inch)
DBM12	1/2"
DBM34	3/4"
DBM100	1"
DBM114	1-1/4"
DBM112	1-1/2"
DBM200	2"
DBM212	2-1/2"
DBM300	3"
DBM400	4"

HỘP NHÔM CÔNG TẮC, VUÔNG VÀ TRÒN NỔI KÍN NƯỚC

Aluminum Weather - Proof Boxes

Tiêu chuẩn (Standard): **UL 514A**

Cấp độ bảo vệ (Ingress Protection Class): **IP 54**

Vật liệu (Material): **Hộp kim Nhôm** (Aluminum Die Cast)

Hoàn thiện (Finish): **Nhôm sơn tĩnh điện** (Powder Coated Aluminum)

Mã sản phẩm Product Code	Hình Ảnh	Kích thước hộp	Kích thước Size (inch,mm)
HDN312		Hộp chữ nhật 70W x 115L x 50H	1/2” - 19
HDN334			3/4” - 25
HDN3100			1” - 32
HDN412			1/2” - 19
HDN434			3/4” - 25
HDN512			1/2” - 19
HDN534			3/4” - 25
HDV312	 	Hộp vuông 115W x 115L x 50H	1/2” - 19
HDV334			3/4” - 25
HDV512			1/2” - 19
HDV534			3/4” - 25
HDT512		Hộp tròn 100L x 50H	1/2” - 19
HDT534			3/4” - 25

HỘP NHÔM / NHỰA NỔI KÍN NƯỚC IP66, IP67

Aluminum/ ABS Plastic Weather - Proof Boxes IP66, IP67

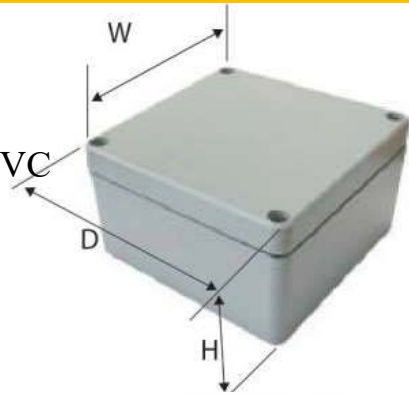
Tiêu chuẩn (Standard): IEC 60529: 2001

Cấp độ bảo vệ (Ingress protection class): IP66, IP67

Nhiệt độ sử dụng (Temperature range): - 50 degC to 130 degC

Vật liệu (Material): Hộp kim nhôm (Aluminum Die Cast), Nhựa PVC

Hoàn thiện bề mặt (Surface Finish): Nhôm sơn tĩnh điện (Powder Coated Aluminum) + Ron cao su kín nước (Gasket)



NHÔM - MPA



NHỰA - MPS

Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Hộp W x D x H (mm)
MPA080806	80 x 75 x 57
MPA081307	80 x 125 x 70
MPA101008	100 x 100 x 81
MPA101608	100 x 160 x 81
MPA121208	120 x 122 x 81
MPA122209	120 x 220 x 91
MPA121208	125 x 125 x 81
MPA161609	160 x 160 x 91
MPA181810	180 x 180 x 101
MPA222011	220 x 200 x 111
MPA232811	230 x 280 x 111

Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Hộp W x D x H (mm)
MPS080806	80 x 80 x 60
MPS081110	80 x 110 x 100
MPS101007	100 x 100 x 75
MPS101010	100 x 100 x 100
MPS121207	125 x 125 x 75
MPS121710	125 x 175 x 100
MPS151507	150 x 150 x 75
MPS151510	150 x 150 x 100
MPS161607	160 x 160 x 70
MPS202010	200 x 200 x 100
MPS202019	200 x 200 x 190

HỘP THÉP CÔNG TÁC ÂM TƯỜNG VÀ NẮP HỘP

Handy Boxes and Cover

Tiêu chuẩn (Standard): JIS C 8336 / QUATEST 3

Độ dày (Thickness): 1.0mm, 1.2mm, 1.6mm

Vật liệu (Material): Thép mạ kẽm (Pre- Galvanized Steel) / Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip galvanized)



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước hộp L x W x H (mm)	Kích thước lỗ Size (Inch, mm)
HCT157	100 x 50 x 47	21 & 27
HCT157	100 x 50 x 54	21 & 27
HCTE157	100 x 50 x 54	Không lỗ
HCTD157	100 x 50 x 47	21 & 27
NH157		Không lỗ
NHL157		Lỗ 21 & 27

HỘP THÉP VUÔNG ÂM TƯỜNG VÀ NẮP HỘP

Square Boxes and Cover

Tiêu chuẩn (Standard): JIS C 8336 / QUATEST 3

Độ dày (Thickness): 1.0mm, 1.2mm, 1.6mm

Vật liệu (Material): Thép mạ kẽm (Pre- Galvanized Steel) / Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip galvanized)



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước hộp L x W x H	Kích thước lỗ Size (Inch, mm)
HV75	75 x 75 x 50	21 & 27
HVE75	75 x 75 x 50	Không đột lỗ
NH75	75 x 75 x 1.5mm	
HV102	102 x 102 x 47	21 & 27
HVE102	102 x 102 x 54	Không đột lỗ
HVD102	102 x 102 x 47	21 & 27
NH102	102 x 102 x 1.5mm	

HỘP THÉP BÁT GIÁC ÂM TƯỜNG VÀ NẮP HỘP

Octagonal Boxes and Cover

Tiêu chuẩn (Standard): JIS C 8336 / QUATEST 3

Độ dày (Thickness): 1.0mm, 1.2mm, 1.6mm

Vật liệu (Material): Thép mạ kẽm (Pre- Galvanized Steel) / Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip galvanized)



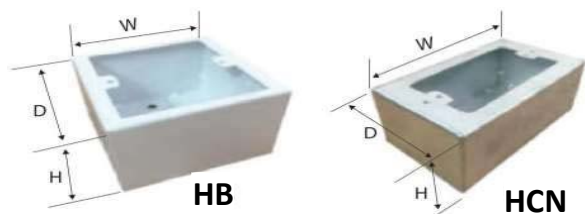
Mã sản phẩm Product Code	Kích thước hộp L x W x H	Kích thước lỗ Size (Inch, mm)
HBG95	95 x 95 x 40/54	21 & 27
HBGE95	95 x 95 x 40/54	Không đột lỗ
NHBGL95	95 x 95 x 1.5mm	Lỗ 21 & 27
NHBG95	95 x 95 x 1.5mm	Không đột lỗ

HỘP THÉP CÔNG TẮC NỔ

Switch Steel Box

Độ dày (Thickness): 1.0mm, 1.2mm, 1.6mm

Vật liệu (Material): Thép mạ kẽm (Pre- Galvanized Steel) / Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip galvanized)



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước hộp L x W x H	Kích thước lỗ Size (Inch, mm)
HB80	80 x 80 x 50	Không đột lỗ
HCN120	120 x 75 x 50	Không đột lỗ

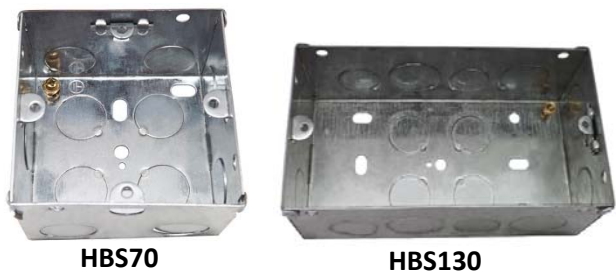
HỘP THÉP CÔNG TẮC ÂM TƯỜNG CHUẨN BS

Switch Steel Box BS Standard

Tiêu chuẩn (Standard): BS 4662 / QUATEST 3

Độ dày (Thickness): 1.0mm,

Vật liệu (Material): Tôn G.I (G.I Steel)



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước hộp L x W x H	Kích thước lỗ Size (mm)
HBS7037	70 x 70 x 35	19 & 25
HBS7047	70 x 70 x 47	19 & 25
HBS13035	130 x 70 x 35	19 & 25
HBS13047	130 x 70 x 47	19 & 25

HỘP THÉP NỔI TRUNG GIAN / PULL BOX

Cấp độ bảo vệ (Ingress protection class): **IP65, IP66**

Độ dày (Thickness): **1.0mm, 1.2mm, 1.6mm**

Vật liệu (Material): **Thép mạ kẽm** (Pre- Galvanized Steel) / **Thép mạ kẽm nhúng nóng** (Hot dip galvanized), **Thép sơn tĩnh điện** (Electro- Paint), **Inox 304** (Stainless steel SUS304)

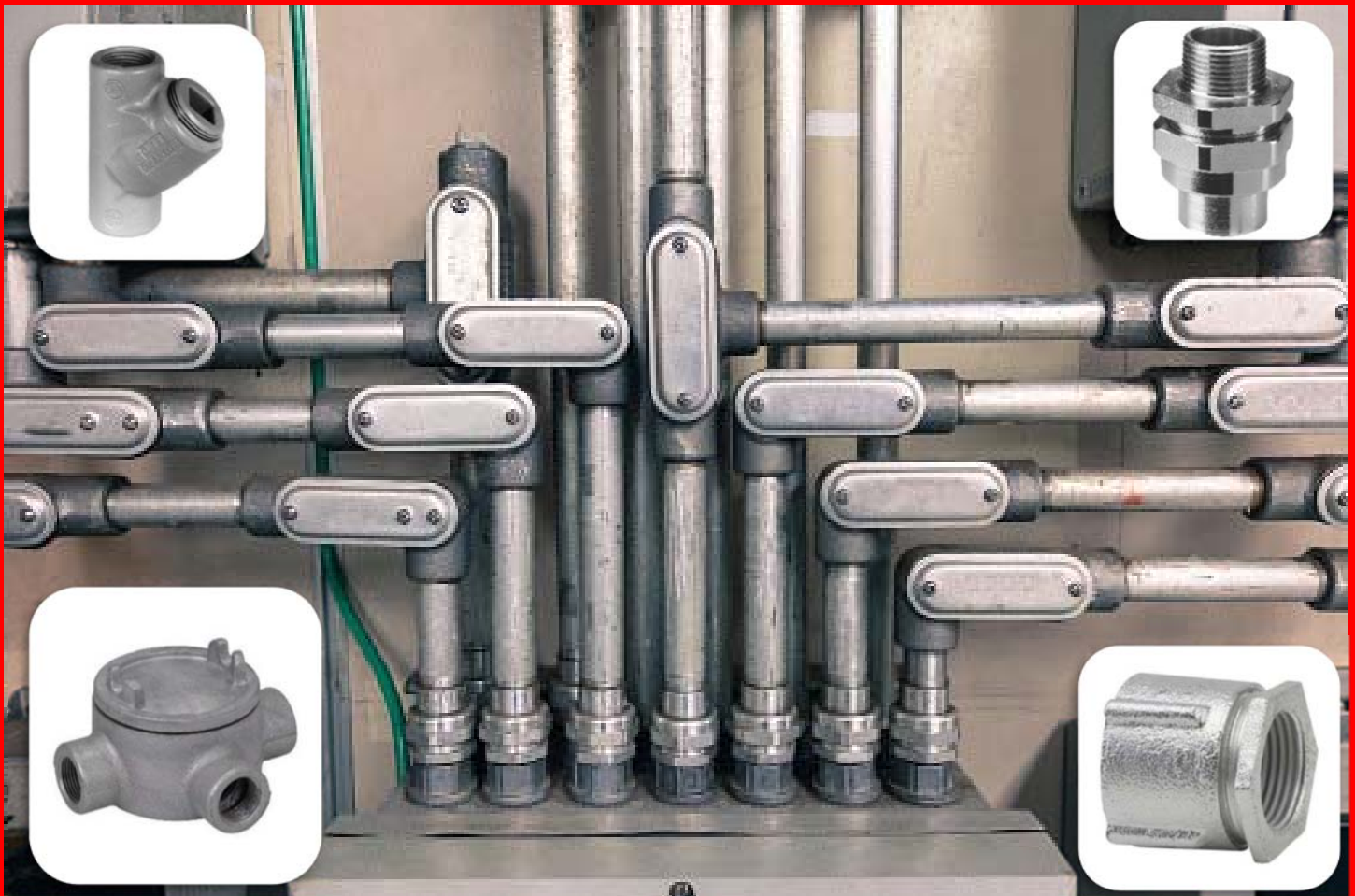


Mã sản phẩm Product Code	Kích thước hộp W x D x H (mm)	Mã sản phẩm Product Code	Kích thước hộp W x D x H (mm)
MPB10050	100 x 100 x 50	MPB250200	250 x 250 x 200
MPB100100	100 x 100 x 100	MPB250250	250 x 250 x 250
MPB15050	150 x 150 x 50	MPB300100	300 x 300 x 100
MPB150100	150 x 150 x 100	MPB300150	300 x 300 x 150
MPB150150	150 x 150 x 150	MPB300200	300 x 300 x 200
MPB20050	200 x 200 x 50	MPB300250	300 x 300 x 250
MPB200100	200 x 200 x 100	MPB300300	300 x 300 x 300
MPB200150	200 x 200 x 150	MPB400200	400 x 400 x 200
MPB200200	200 x 200 x 200	MPB400300	400 x 400 x 300
MPB25050	250 x 250 x 50	MPB400400	400 x 400 x 400
MPB250100	250 x 250 x 100	MPB500300	500 x 500 x 300
MPB250150	250 x 250 x 150	MPB500400	500 x 500 x 400



PHỤ KIỆN ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN CHỐNG NƯỚC CHỐNG CHÁY NỔ - GANG

(Hàng nhập khẩu từ Hàn Quốc)



EXPLOSION PROOF CONDUIT FITTINGS

(Made in Korea)



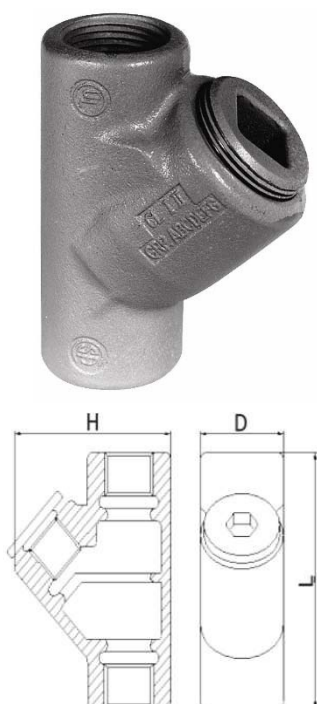
CO NỐI GANG CHỮ Y CHỐNG CHÁY & NỔ CHO ỐNG THÉP LUỒNG DÂY ĐIỆN REN IMC / RSC

IMC / RSC Explosion Proof Rigid Conduit Sealing Fittings

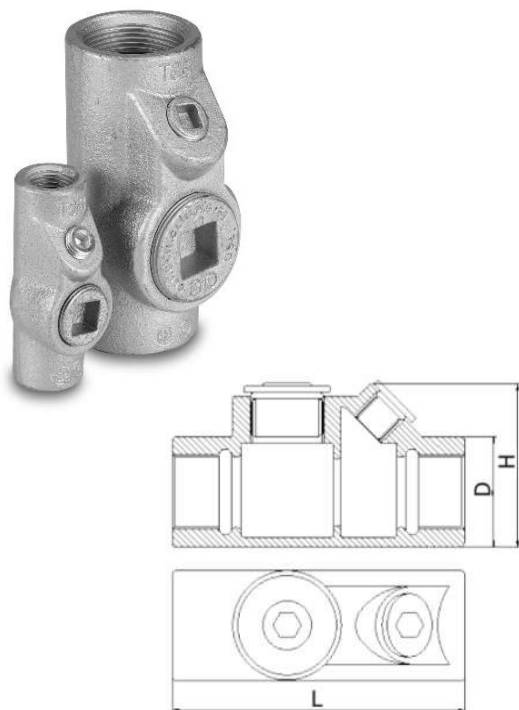
Cấp độ bảo vệ (Ingress protection class): **IP54, IP66**

Vật liệu (Material): **Gang** (Malleable Cast Iron) + **Mạ kẽm nhúng nóng** (Hot dip Galvanized)

Sử dụng theo chiều dọc (**SFVD**) và sử dụng theo chiều ngang và dọc (**SFVN**)



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước ống Size (NPT / PF)	Dimension (mm)		
		L	F	E
SFVD12	1/2" - (16C)	39	35	38
SFVD34	3/4" - (22C)	40	41	44
SFVD100	1" - (28C)	45	50	54
SFVD114	1-1/4" - (36C)	48	61	64
SFVD112	1-1/2" - (42C)	54	66	69
SFVD200	2" - (54C)	57	76	79
SFVD212	2-1/2" - (70C)	65	95	100
SFVD300	3" - (82C)	70	109	113
SFVD400	4" - (104C)	73	135	137



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước ống Size (NPT / PF)	Dimension (mm)		
		L	F	E
SFVN12	1/2" - (16C)	39	35	38
SFVN34	3/4" - (22C)	40	41	44
SFVN100	1" - (28C)	45	50	54
SFVN114	1-1/4" - (36C)	48	61	64
SFVN112	1-1/2" - (42C)	54	66	69
SFVN200	2" - (54C)	57	76	79
SFVN212	2-1/2" - (70C)	65	95	100
SFVN300	3" - (82C)	70	109	113
SFVN400	4" - (104C)	73	135	137

SEALING COMPOUND FITTINGS - SEACOM A

Application: This sealing compound makes a seal of sufficient strength and can be used for both vertical type and any type sealing fitting.

This solution has an effect of adjusting the sealing time and may save the site-time on installation



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước ống Size (NPT / PF)	SEACOM A (g)	
		Vertical	Any angle
SC12	1/2" - (16C)	60	100
SC34	3/4" - (22C)	80	120
SC100	1" - (28C)	140	150
SC114	1-1/4" - (36C)	240	250
SC112	1-1/2" - (42C)	280	310
SC200	2" - (54C)	450	500
SC212	2-1/2" - (70C)	800	900
SC300	3" - (82C)	1,100	1,200
SC400	4" - (104C)	2,000	2,200

KHỚP NỐI GANG LIÊN KẾT CHO ỐNG THÉP REN IMC / RSC

IMC / RSC Explosion Proof Rigid Conduit Union Coupling (UL1242 / UL6)

Cấp độ bảo vệ (Ingress protection class): **IP54, IP66**

Vật liệu (Material): **Gang** (Malleable Cast Iron) + **Mạ kẽm nhúng nóng** (Hot dip Galvanized)



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước ống Size (Inch)
CUC12	1/2"
CUC34	3/4"
CUC100	1"
CUC114	1-1/4"
CUC112	1-1/2"
CUC200	2"
CUC212	2-1/2"
CUC300	3"
CUC400	4"

ĐẠI NỔI GANG ống THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN REN IMC / RSC

IMC / RSC Explosion Proof Insulated Grounding Bushing (UL1242 / UL6)

Cấp độ bảo vệ (Ingress protection class): **IP54, IP66**

Vật liệu (Material): **Gang** (Malleable Cast Iron) + **Mạ kẽm nhúng nóng** (Hot dip Galvanized)



Mã sản phẩm Product Code		Kích thước ống Thread Size
BUSHING	TIẾP ĐỊA	(NPT / PF)
DNG12	DNGT12	1/2" - (16)
DNG34	DNGT34	3/4" - (22)
DNG100	DNGT100	1" - (28)
DNG114	DNGT114	1-1/4" - (36)
DNG112	DNGT112	1-1/2" - (42)
DNG200	DNGT200	2" - (54)
DNG212	DNGT212	2-1/2" - (70)
DNG300	DNGT300	3" - (82)
DNG400	DNGT400	4" - (104)

HỘP GANG CÔNG TẮC ĐƠN NỔ ống REN IMC / RSC

IMC / RSC Explosion Proof Cast Device Box (UL1242 / UL6)

Cấp độ bảo vệ (Ingress protection class): **IP54, IP66**

Vật liệu (Material): **Gang** (Malleable Cast Iron) + **Mạ kẽm nhúng nóng** (Hot dip Galvanized)



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước ống Size (NPT / PF)
HCTG12	1/2" - (16)
HCTG34	3/4" - (22)
HCTG100	1" - (28)

HỘP NỐI GANG ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN REN IMC / RSC CHỮ C CHỐNG NƯỚC - CHÁY NỔ

IMC / RSC Explosion Proof Rigid Conduit Bodies Style C (UL1242 / UL6)

Tiêu chuẩn (Standard): **KS D 4301,8308 & KS BO223**

Cấp độ bảo vệ (Ingress protection class): IP 54, IP66

Vật liệu (Material): Gang (Malleable Cast Iron)

Hoàn thiện (Finish): Mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip Galvanized) + Nắp & Ron cao su kín nước (cover & PVC Gasket)



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước ống Size (NPT / PF)	Dimension (mm)		
		D	H	L
EPC12	1/2" - (16C)	39	46	142
EPC34	3/4" - (22C)	44	53	153
EPC100	1" - (28C)	56	57	183
EPC114	1-1/4" - (36C)	64	76	196
EPC112	1-1/2" - (42C)	70	85	215
EPC200	2" - (54C)	82	110	250

HỘP NỐI GANG ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN REN IMC / RSC CHỮ LB CHỐNG NƯỚC - CHÁY NỔ

IMC / RSC Explosion Proof Rigid Conduit Bodies Style LB (UL1242 / UL6)

Tiêu chuẩn (Standard): **KS D 4301,8308 & KS BO223**

Cấp độ bảo vệ (Ingress protection class): IP 54

Vật liệu (Material): Gang (Malleable Cast Iron)

Hoàn thiện (Finish): Mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip Galvanized) + Nắp & Ron cao su kín nước (cover & PVC Gasket)



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước ống Size (NPT / PF)	Dimension (mm)		
		D	H	L
EPLB12	1/2" - (16C)	39	46	142
EPLB34	3/4" - (22C)	44	53	153
EPLB100	1" - (28C)	56	57	183
EPLB114	1-1/4" - (36C)	64	76	196
EPLB112	1-1/2" - (42C)	70	85	215
EPLB200	2" - (54C)	82	110	250

HỘP NỐI GANG ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN REN IMC / RSC CHỮ LL CHỐNG NƯỚC - CHÁY NỔ

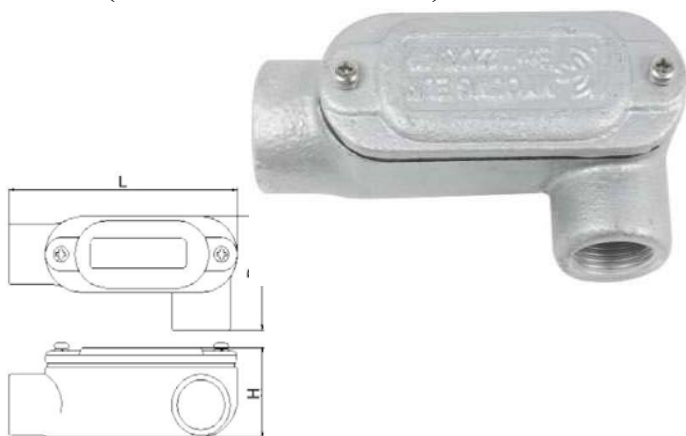
IMC / RSC Explosion Proof Rigid Conduit Bodies Style LL (UL1242 / UL6)

Tiêu chuẩn (Standard): **KS D 4301,8308 & KS BO223**

Cấp độ bảo vệ (Ingress protection class): IP 54

Vật liệu (Material): Gang (Malleable Cast Iron)

Hoàn thiện (Finish): Mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip Galvanized) + Nắp & Ron cao su kín nước (cover & PVC Gasket)



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước ống Size (NPT / PF)	Dimension (mm)		
		D	H	L
EPLL12	1/2" - (16C)	39	46	142
EPLL34	3/4" - (22C)	44	53	153
EPLL100	1" - (28C)	56	57	183
EPLL114	1-1/4" - (36C)	64	76	196
EPLL112	1-1/2" - (42C)	70	85	215
EPLL200	2" - (54C)	82	110	250

HỘP NỐI GANG ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN REN IMC / RSC CHỮ LR CHỐNG NƯỚC - CHÁY NỔ

IMC / RSC Explosion Proof Rigid Conduit Bodies Style LR (UL1242 / UL6)

Tiêu chuẩn (Standard): **KS D 4301,8308 & KS BO223**

Cấp độ bảo vệ (Ingress protection class): IP 54

Vật liệu (Material): Gang (Malleable Cast Iron)

Hoàn thiện (Finish): Mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip Galvanized) + Nắp & Ron cao su kín nước (cover & PVC Gasket)



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước ống Size (NPT / PF)	Dimension (mm)		
		D	H	L
EPLR12	1/2" - (16C)	39	46	142
EPLR34	3/4" - (22C)	44	53	153
EPLR100	1" - (28C)	56	57	183
EPLR114	1-1/4" - (36C)	64	76	196
EPLR112	1-1/2" - (42C)	70	85	215
EPLR200	2" - (54C)	82	110	250

HỘP NỐI GANG ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN REN IMC / RSC CHỮ T CHỐNG NƯỚC - CHÁY NỔ

IMC / RSC Explosion Proof Rigid Conduit Bodies Style T (UL1242 / UL6)

Tiêu chuẩn (Standard): **KS D 4301,8308 & KS BO223**

Cấp độ bảo vệ (Ingress protection class): IP 54

Vật liệu (Material): Gang (Malleable Cast Iron)

Hoàn thiện (Finish): Mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip Galvanized) + Nắp & Ron cao su kín nước (cover & PVC Gasket)



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước ống Size (NPT / PF)	Dimension (mm)		
		D	H	L
EPT12	1/2" - (16C)	39	46	142
EPT34	3/4" - (22C)	44	53	153
EPT100	1" - (28C)	56	57	183
EPT114	1-1/4" - (36C)	64	76	196
EPT112	1-1/2" - (42C)	70	85	215
EPT200	2" - (54C)	82	110	250

HỘP NỐI GANG ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN REN IMC / RSC CHỮ TB CHỐNG NƯỚC - CHÁY NỔ

IMC / RSC Explosion Proof Rigid Conduit Bodies Style TB (UL1242 / UL6)

Tiêu chuẩn (Standard): **KS D 4301,8308 & KS BO223**

Cấp độ bảo vệ (Ingress protection class): IP 54

Vật liệu (Material): Gang (Malleable Cast Iron)

Hoàn thiện (Finish): Mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip Galvanized) + Nắp & Ron cao su kín nước (cover & PVC Gasket)



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước ống Size (NPT / PF)	Dimension (mm)		
		D	H	L
EPTB12	1/2" - (16C)	39	46	142
EPTB34	3/4" - (22C)	44	53	153
EPTB100	1" - (28C)	56	57	183
EPTB114	1-1/4" - (36C)	64	76	196
EPTB112	1-1/2" - (42C)	70	85	215
EPTB200	2" - (54C)	82	110	250

HỘP NỐI GANG ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN REN IMC / RSC CHỮ TBB CHỐNG NƯỚC - CHÁY NỔ

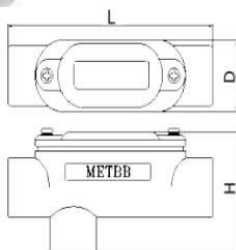
IMC / RSC Explosion Proof Rigid Conduit Bodies Style TBB (UL1242 /

Tiêu chuẩn (Standard): **KS D 4301,8308 & KS BO223**

Cấp độ bảo vệ (Ingress protection class): IP 54

Vật liệu (Material): Gang (Malleable Cast Iron)

Hoàn thiện (Finish): Mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip Galvanized) + Nắp & Ron cao su kín nước (cover & PVC Gasket)



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước ống Size (NPT / PF)	Dimension (mm)		
		D	H	L
EPTBB12	1/2" - (16C)	39	46	142
EPTBB34	3/4" - (22C)	44	53	153
EPTBB100	1" - (28C)	56	57	183
EPTBB114	1-1/4" - (36C)	64	76	196
EPTBB112	1-1/2" - (42C)	70	85	215
EPTBB200	2" - (54C)	82	110	250

HỘP NỐI GANG ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN REN IMC / RSC CHỮ TX CHỐNG NƯỚC - CHÁY NỔ

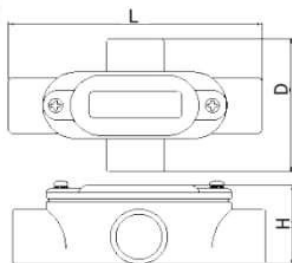
IMC / RSC Explosion Proof Rigid Conduit Bodies Style TX (UL1242 / UL6)

Tiêu chuẩn (Standard): **KS D 4301,8308 & KS BO223**

Cấp độ bảo vệ (Ingress protection class): IP 54

Vật liệu (Material): Gang (Malleable Cast Iron)

Hoàn thiện (Finish): Mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip Galvanized) + Nắp & Ron cao su kín nước (cover & PVC Gasket)



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước ống Size (NPT / PF)	Dimension (mm)		
		D	H	L
EPTX12	1/2" - (16C)	39	46	142
EPTX34	3/4" - (22C)	44	53	153
EPTX100	1" - (28C)	56	57	183
EPTX114	1-1/4" - (36C)	64	76	196
EPTX112	1-1/2" - (42C)	70	85	215
EPTX200	2" - (54C)	82	110	250

HỘP NỐI GANG CHỐNG NƯỚC & CHÁY NỔ LOẠI 1, 2T, 2V, 3, 4 NGÃ CHO ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN REN IMC / RSC

IMC / RSC Explosion Proof Rigid Conduit Junction Boxes (UL1242 / UL6)

Tiêu chuẩn (Standard): KS D 4301,8308 & KS BO223

Cấp độ bảo vệ (Ingress protection class): IP 54

Vật liệu (Material): Gang (Malleable Cast Iron)

Hoàn thiện (Finish): Mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip Galvanized) + Nắp & Ron cao su kín nước (cover & PVC Gasket)



EP1



EP3



EP4



EPV2



EPT2

Mã sản phẩm Product Code					Kích thước ống Size (NPT / PF)
EP112	EPT212	EPV212	EP312	EP412	1/2" - (16)
EP134	EPT234	EPV234	EP334	EP434	3/4" - (22)
EP1100	EPT2100	EPV2100	EP3100	EP4100	1" - (28)
EP1114	EPT2114	EPV2114	EP3114	EP4114	1-1/4" - (36)
EP1112	EPT2112	EPV2112	EP3112	EP4112	1-1/2" - (42)
EP1200	EPT2200	EPV2200	EP3200	EP4200	2" - (54)

HÌNH ẢNH NHÀ MÁY TIÊU BIỂU MINH PHÁT ĐANG THỰC HIỆN



**Ashton Furniture Consolidation LLC
Factory. Bà Rịa Vũng Tàu**



**Nhà máy Nhiệt Điện Quảng Trạch II
H. Quảng Trạch, T. Quảng Bình**



**Cainiao P.A.T Logistics Park Factory.
H. Bến Lức - T. Long An**



**Nhà máy Tổng hợp Hoá Dầu Long Sơn
Bà Rịa Vũng Tàu**



**Nutreco International VietNam
Factory H. Cần Đước , T. Long An**



**Nhà máy Nhiệt Điện Duyên Hải –
Trà Vinh**



**Millennium Furniture Factory
H. Sơn Tịnh, T. Quảng Ngãi**



Nhà máy điện sinh khối - Hậu Giang

CÔNG TRÌNH MINH PHÁT ĐANG THỰC HIỆN

PROJECTS FACTORY IN VIET NAM

1. Logistic Ashton Furniture Factory - Ba ría Vung Tau	11. Long Son Petrochemical Complex - Ba ría Vung Tau	21. Bosch Viet Nam Factory (Phase 2,3,4) – Dong Nai
2. Nutreco International Factory – Can Duoc - Long An	12. Quang Trach 2 Extension Thermal Power Plant – Quang Binh	22. Vinh Tan 1, 2 Thermal Power Plant – Binh Thuan
3. Hayat Kimya Factory Chon Thanh - Binh Phuoc	13. Duyen Hai 2 Extension Thermal Power Plant – Tra Vinh	23. Nhon Trach 2 Powerplant – Dong Nai
4. Swan Smart Logistics Factory, Ben Luc - Long An	14. Hyosung Factory – Ho Chi Minh – Vung Tau	24. Vung Ang Thermal Power Plant – Ha Tinh
5. Jongjin Metal Factory – KCN Long Giang - Tien Giang	15. Tue Minh Steel Factory – Binh Duong	25. Mitsuba Mtech Factory – Dong Nai
6. Millennium Furniture Factory B3, B4, B5, B6, B7-Quang Ngai	16. CPV Food Factory – Binh Phuoc	26. Polytex Far Eastern Factory – Dong Nai
7. Wanek 3, 4 Furniture Factory - Binh Duong	17. Duyen Hai 1, 3 Extension Thermal Power Plant-Tra Vinh	27. Akzo Nobel Paints Factory – Dong Nai
8. Marubeni Factory - Ba ría Vung Tau	18. Formosa Steel Plant - Kỳ Anh - Ha Tinh	28. Bayer Viet Nam Factory – Long Thanh - Dong Nai
9. TaTa Coffee Factory – Binh Duong	19. Hoa Phat Steel Factory (Phase 2)- Hai Duong	29. Aluminum Electrolysis Plant Factory – Dak Nong
10. Nestle Trị An Factory - KCN Amata - Dong Nai	20. Hoa Phat Steel Factory – Hung Yen	30. Phu my 3 BOT Power Plant Factory – Vung Tau

PROJECTS TOWER & RESORT IN VIET NAM AND MYANMAR

1. Hyatt Regency Cam Ranh Bayana Resort – Nha Trang	11. Novaland Sunrise City - Ho Chi Minh	21. Grand MGN Ho Tram Resort – Vung Tau
2. The Nexus Tower – Ho Chi Minh	12. Novaland Tropic Garden - Ho Chi Minh	22. Vietcombank Tower – Ho Chi Minh
3. Lotte Hotel Sai Gon – Ho Chi Minh	13. Novaland Galaxy 9 Tower - Ho Chi Minh	23. Tan Son Nhat Air - Cargo – Ho Chi Minh
4. Biteco Financial Tower - Ho Chi Minh	14. Novaland Orchard Garden Tower - Ho Chi Minh	24. Viettel Complex Tower - Ho Chi Minh
5. Saigon Times Square Tower Ho Chi Minh	15. Novaland Kingston Residence - Ho Chi Minh	25. JW Marriott Phu Quoc Resort – Kien Giang
6. Saigon South Residence Tower Ho Chi Minh	16. Novaland the Botanica Tower - Ho Chi Minh	26. Vincom Shophouse – Tay Ninh
7. BMC (Melody) Tower – Quy Nhon – Binh Dinh	17. Novaland Sunrise Riverside Tower - Ho Chi Minh	27. Vinpearl Phu Quoc Resort – Kien Giang
8. Vinhomes Golden Riverside Tower - Ho Chi Minh	18. Novaland Lexington Tower - Ho Chi Minh	28. Becamex Tower - Binh Duong
9. Serenity Sky Villas - Ho Chi Minh	19. Novaland the Sun Avenue – Ho Chi Minh	29. Ibis Styles Hotel Mandalay - Myanmar
10. Vincom Landmark 81 Tower Ho Chi Minh	20. Premier Village Phu Quoc Resort – Kien Giang	30. Yangon International Airport - Myanmar



CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ KỸ THUẬT MINH PHÁT

Trụ sở: 114/72/2, Tô Ngọc Vân, Phường 15, Quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh, Viet Nam

Tel: (+84)028 6257 8424

Tax code: 0312333798

(+84) 0902 95 96 15 (Mr. Du - Director), Zalo

(+84) 0902 95 96 19 (Mr. Phat- Project Manager), Zalo

(+84) 0909 07 76 15 (Sale & Admin) Zalo

Email: thietbiminhhphat@gmail.com / baogia@thietbiminhhphat.vn

Website: www.thietbiminhhphat.vn / www.minhhphatconduit.vn